

CÔNG TY CỔ PHẦN 397
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
-	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

302
MÃ
KIẾP
1/17

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Khu Yên Lăng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Chính	Chủ tịch
Ông Kiều Văn Sính	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Anh	Thành viên (từ nhiệm ngày 01/12/2020)
Ông Nguyễn Đình Thao	Thành viên
Ông Văn Trung Tuyển	Thành viên
Ông Đỗ Đình Kỳ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/12/2020)

Ban Giám đốc

Ông Kiều Văn Sính	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Thái	Phó Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/12/2020)
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Đình Kỳ	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Bùi Quang Hưng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01/12/2020)
Ông Nguyễn Tiến Lăng	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 01/12/2020)
Bà Bạch Thị Liên	Thành viên
Ông Nguyễn Quách Tùng	Thành viên

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Kiều Văn Sính, chức danh Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Kiều Văn Sinh

Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Số: 3202/2021/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần 397

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/02/2021, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 397 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, Báo cáo kiểm toán độc lập số 26/2020/BCKT-PKF.NHN ngày 18/03/2020 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2021-037-1

VŨ TRƯỜNG GIANG - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.921.579.557	19.039.215.210
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	552.737.644	372.107.071
1. Tiền	111		552.737.644	372.107.071
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805.219.048	7.673.905.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	-	34.949.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	110.219.642
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	805.219.048	7.528.736.391
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	30.435.104.938	7.537.428.455
1. Hàng tồn kho	141		30.435.104.938	7.537.428.455
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.128.517.927	3.455.774.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	3.309.388.491	847.364.343
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		819.129.436	2.608.410.108
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.131.063.017	330.300.358.407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.012.548.701	75.105.813.819
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.012.548.701	75.105.813.819
II. Tài sản cố định	220		72.243.119.240	73.704.445.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	72.162.901.430	73.702.331.737
- Nguyên giá	222		185.439.080.197	169.181.764.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.276.178.767)	(95.479.433.201)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	80.217.810	2.113.876
- Nguyên giá	228		347.323.529	254.823.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267.105.719)	(252.709.654)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		218.875.395.076	181.490.098.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	218.875.395.076	181.490.098.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		337.052.642.574	349.339.573.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		263.386.599.805	286.499.526.845
I. Nợ ngắn hạn	310		253.481.184.354	204.431.278.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	86.502.602.419	22.994.916.775
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	6.113.606.791	4.209.968.000
4. Phải trả người lao động	314		13.846.503.580	13.163.732.276
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10a	574.698.279	67.052.075
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	145.082.241.144	163.002.229.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	78.700.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.361.532.141	914.679.586
II. Nợ dài hạn	330		9.905.415.451	82.068.248.820
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.10b	-	75.396.932.875
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.12	9.905.415.451	6.671.315.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.666.042.769	62.840.046.772
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	73.666.042.769	62.840.046.772
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.532.020.274	1.386.683.996
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.134.022.495	11.453.362.776
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.134.022.495	11.453.362.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		337.052.642.574	349.339.573.617



Kiều Văn Sinh
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Đình Thuận
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thuận
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	707.333.364.125	701.302.634.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	707.333.364.125	701.302.634.353
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	585.182.352.466	582.256.939.632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		122.151.011.659	119.045.694.721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	352.959.029	2.446.457.050
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.065.040.987	12.639.740.735
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.065.040.987	12.639.740.735
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	15.427.990.850	31.579.978.739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	65.278.148.504	58.413.605.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.732.790.347	18.858.826.984
11. Thu nhập khác	31		6.348.230.380	104.573.800
12. Chi phí khác	32		6.965.629.433	126.711.678
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(617.399.053)	(22.137.878)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.115.391.294	18.836.689.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.981.368.799	7.383.326.330
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.134.022.495	11.453.362.776
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.381	1.833
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	3.381	1.833



Kiều Văn Sinh
 Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Đình Thuận
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thuận
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.115.391.294	18.836.689.106
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.811.141.631	12.800.124.148
- Các khoản dự phòng	03		3.234.099.506	1.753.109.289
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(352.959.029)	(45.177.532)
- Chi phí lãi vay	06		16.065.040.987	12.639.740.735
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.872.714.389	45.984.485.746
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		67.666.549.395	(3.339.282.179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(22.897.676.483)	(5.783.899.540)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.033.932.958)	3.268.772.781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(39.847.320.249)	(4.546.883.713)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.065.040.987)	(12.639.740.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.571.822.117)	(7.786.403.167)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.910.820.000)	(2.106.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.212.650.990	13.051.019.193
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.455.819.695)	(30.248.998.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.082.211.612	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.437.641.609	45.177.532
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.935.966.474)	(30.203.821.183)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.700.000)	(700.950.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.017.353.943)	(9.706.787.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.096.053.943)	(10.407.737.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		180.630.573	(27.560.539.960)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		372.107.071	27.932.647.031
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	552.737.644	372.107.071



Kiều Văn Sinh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Đình Thuận
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thuận
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 397 tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên 397 được thành lập theo Quyết định số 3138/QĐ-BQP ngày 24 tháng 08 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc chuyển xí nghiệp khai thác than 397 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên 397. Ngày 29 tháng 12 năm 2017 Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ký Quyết định số 5926/QĐ-BQP phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên 397 thành Công ty cổ phần. Công ty Cổ phần 397 (gọi tắt là "Công ty") được cấp giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701435907 ngày 25/10/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 20/5/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND.

• Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và thu gom than

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác và thu gom than non; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

70
NH
NG
HIỆN
ÀN
V
HÀ
V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 11

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp thẳng theo thời gian 06 năm.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	48.825.715	34.519.408
- Tiền gửi ngân hàng	503.911.929	337.587.663
Cộng	552.737.644	372.107.071

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Tiến Thành	-	34.949.200
Cộng	-	34.949.200

3. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	805.219.048	-	7.528.736.391	-
- Phải thu về lãi tiền ký quỹ phục hồi môi trường	790.953.148	-	6.875.635.728	-
- Phải thu chi phí thuê đất	-	-	401.122.782	-
- Tạm ứng	-	-	38.288.469	-
- Phải thu khác	14.265.900	-	213.689.412	-
b. Dài hạn	10.012.548.701	-	75.105.813.819	-
- Ký quỹ, ký cược	10.012.548.701	-	75.105.813.819	-
Cộng	10.817.767.749	-	82.634.550.210	-

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	704.915.366	-	2.287.875.716	-
- Chi phí SX, KD dở dang	148.877.129	-	5.089.794.050	-
- Thành phẩm	29.581.312.443	-	159.758.689	-
Cộng	30.435.104.938	-	7.537.428.455	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	35.545.843.323	29.190.915.239	104.085.675.012	359.331.364	169.181.764.938
Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.639.338.398	11.723.981.298	-	-	17.363.319.696
Thanh lý, nhượng bán	(1.082.211.612)	-	-	-	(1.082.211.612)
Giảm khác	(23.792.825)	-	-	-	(23.792.825)
Số dư cuối năm	40.079.177.284	40.914.896.537	104.085.675.012	359.331.364	185.439.080.197
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.379.568.176	20.735.677.392	66.026.897.672	337.289.961	95.479.433.201
Khấu hao trong năm	3.498.911.255	3.130.319.368	11.150.576.217	16.938.726	17.796.745.566
Số dư cuối năm	11.878.479.431	23.865.996.760	77.177.473.889	354.228.687	113.276.178.767
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	27.166.275.147	8.455.237.847	38.058.777.340	22.041.403	73.702.331.737
Tại ngày cuối năm	28.200.697.853	17.048.899.777	26.908.201.123	5.102.677	72.162.901.430

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 19.173.025.269 VND.

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	254.823.530	254.823.530
Mua sắm	92.499.999	92.499.999
Số dư cuối năm	347.323.529	347.323.529
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	252.709.654	252.709.654
Khấu hao trong năm	14.396.065	14.396.065
Số dư cuối năm	267.105.719	267.105.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	2.113.876	2.113.876
Tại ngày cuối năm	80.217.810	80.217.810

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 219.823.530 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	3.309.388.491	847.364.343
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.969.049.998	823.899.333
- Chi phí mua bảo hiểm	325.790.109	23.465.010
- Các khoản khác	14.548.384	-
b. Dài hạn	218.875.395.076	181.490.098.975
- Chi phí thuê thiết bị	7.026.599.332	9.435.719.103
- Chi phí sửa chữa lớn	225.166.664	510.057.458
- Chi phí thuê nhà điều hành công trường	6.394.891.016	7.960.986.776
- Chi phí thuê nhà Văn phòng Yên Thọ	9.291.963.500	10.453.458.932
- Chi phí giải phòng mặt bằng Yên Thọ	13.731.198.418	17.987.421.194
- Chi phí chuyển đổi biển xe công ty cổ phần	319.815.383	668.704.883
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	-	2.414.581.748
- Chi phí dự án Nam Tràng Bạch	164.103.803.718	131.712.386.276
- Chi phí trả trước thuê máy gạt	2.701.630.578	-
- Chi phí trả trước thuê máy xúc	8.848.166.670	-
- Chi phí trả trước thuê 5 xe CAT	6.172.727.273	-
- Các khoản khác	59.432.524	346.782.605
Cộng	<u>222.184.783.567</u>	<u>182.337.463.318</u>

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Công ty TNHH Thành Khoa Quảng Ninh	823.897.608	823.897.608	1.259.197.381	1.259.197.381
- Tổng Công ty Kinh tế KTCN Quốc phòng	20.423.578.919	20.423.578.919	6.332.575.098	6.332.575.098
- Công ty TNHH LD Gốm XD Hoàng Quế	2.169.400.000	2.169.400.000	3.254.100.000	3.254.100.000
- Công ty CP Đầu tư & DV Vận tải Trung Nghĩa	35.565.841.373	35.565.841.373	5.130.859.489	5.130.859.489
- CN Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	1.642.884.100	1.642.884.100	1.012.713.400	1.012.713.400
- Công ty cổ phần thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	5.915.322.006	5.915.322.006	1.643.738.800	1.643.738.800
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Quý Long	3.807.294.882	3.807.294.882	-	-
- Các khách hàng khác	16.154.383.531	16.154.383.531	4.361.732.607	4.361.732.607
Cộng	<u>86.502.602.419</u>	<u>86.502.602.419</u>	<u>22.994.916.775</u>	<u>22.994.916.775</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	22.278.926.991	22.278.926.991	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.182.818.277	3.981.368.799	3.571.822.117	3.592.364.959
Thuế thu nhập cá nhân	107.715.241	436.570.135	441.091.537	103.193.839
Thuế tài nguyên	344.004.926	116.987.105.799	116.118.407.025	1.212.703.700
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	198.990.196	2.038.243.360	2.203.138.458	34.095.098
Các loại thuế khác	-	394.231.965	394.231.965	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	376.439.360	9.890.840.586	9.096.030.751	1.171.249.195
Cộng	4.209.968.000	156.007.287.635	154.103.648.844	6.113.606.791

10. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	574.698.279	67.052.075
- Chi phí phải trả khác	87.989.900	67.052.075
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên 333	486.708.379	-
b. Dài hạn	-	75.396.932.875
- Chi phí DA Nam Tràng Bạch	-	70.823.231.254
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên 333	-	4.573.701.621
Cộng	574.698.279	75.463.984.950

11. Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	1.877.233.532	1.506.077.345
- Bảo hiểm xã hội	-	1.123.161.481
- Bảo hiểm Y tế	-	261.624.174
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	134.949.538
- Tiền thuê đất	1.095.935.132	397.900.336
- Tổng Công ty Đông Bắc	139.647.030.009	155.387.219.942
- Tạm thu tiền GPMB	-	3.171.524.786
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.462.042.471	1.019.771.711
Cộng	145.082.241.144	163.002.229.313

Trong đó Phải trả khác ngắn hạn khác là bên liên quan xem chi tiết thuyết minh VII.1

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí hoàn nguyên mỏ 9b	-	1.167.156.356
- Chi phí hoàn nguyên dự án Nam Tràng Bạch	9.905.415.451	5.504.159.589
Cộng	9.905.415.451	6.671.315.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	50.000.000.000	1.386.683.996	-	51.386.683.996
Lãi trong năm	-	-	11.453.362.776	11.453.362.776
Số dư cuối năm	50.000.000.000	1.386.683.996	11.453.362.776	62.840.046.772
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	50.000.000.000	1.386.683.996	11.453.362.776	62.840.046.772
Lãi trong năm	-	-	21.134.022.495	21.134.022.495
Phân phối lợi nhuận (*)	-	1.145.336.278	(11.453.362.776)	(10.308.026.498)
Số dư cuối năm	50.000.000.000	2.532.020.274	21.134.022.495	73.666.042.769

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ - ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15/05/2020 V/v thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

13.2 Chi tiết vốn góp của vốn chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng Công ty Đông Bắc	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Quang Thành	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thổ Huân	5.731.000.000	5.731.000.000
- Các cổ đông khác	8.769.000.000	8.769.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

13.3 Cổ phiếu

	Cuối năm Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu	707.333.364.125	701.302.634.353
	- Doanh thu bán than	679.623.282.308	687.893.939.113
	- Doanh thu sản phẩm ngoài than	113.432.000	13.279.907.200
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.596.649.817	128.788.040
	Các khoản giảm trừ	-	-
	Doanh thu thuần	707.333.364.125	701.302.634.353
	<i>Trong đó doanh thu với các bên liên quan (xem chi tiết Thuyết minh VII.1)</i>		
2.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của than bán than	557.455.173.751	574.964.959.961
	- Giá vốn bán sản phẩm ngoài than	88.887.050	7.163.191.631
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.638.291.665	128.788.040
	Cộng	585.182.352.466	582.256.939.632
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	352.959.029	2.446.457.050
	Cộng	352.959.029	2.446.457.050
4.	Chi phí lãi vay	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.065.040.987	12.639.740.735
	Cộng	16.065.040.987	12.639.740.735
5.	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.927.142.625	7.668.347.513
	- Chi phí nhân công	8.542.426.924	9.768.755.973
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.077.362.677	5.443.606.520
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.122.597.735	-
	- Chi phí khác bằng tiền	758.460.889	8.699.268.733
	Cộng	15.427.990.850	31.579.978.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.618.007.172	2.845.805.648
- Chi phí nhân công	25.923.195.770	26.545.570.638
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.804.113.392	2.351.495.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.945.764.886	3.928.068.431
- Chi phí khác bằng tiền	23.987.067.284	22.742.664.896
Cộng	65.278.148.504	58.413.605.313

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.348.230.380	104.573.800
Thu nhập từ bán giao khu đất Yên Thọ	3.943.148.277	-
Bán vật tư phế liệu	85.123.200	104.573.800
Thu nhập khác	2.319.958.903	-
Chi phí khác	6.965.629.433	126.711.678
Chi phí bán giao khu đất Yên Thọ	3.943.148.277	-
Các khoản phạt, truy thu thuế	2.535.772.777	126.711.678
Chi phí khác	486.708.379	-
Lợi nhuận khác	(617.399.053)	(22.137.878)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	25.115.391.294	18.836.689.106
Điều chỉnh tăng	6.592.994.383	4.722.644.737
Chi phí lãi vay theo nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	3.780.002.362
Chi phí không được trừ	6.592.994.383	942.642.375
Điều chỉnh giảm	2.116.072.333	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế kỳ trước	2.116.072.333	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	29.592.313.344	23.559.333.843
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.918.462.669	4.711.866.769
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.937.093.870)	2.671.459.561
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.981.368.799	7.383.326.330

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.134.022.495	11.453.362.776
Các khoản điều chỉnh:	4.226.804.499	2.290.672.555
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	4.226.804.499	2.290.672.555
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.907.217.996	9.162.690.221
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (CP)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.381	1.833

(*) Công ty đang tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 01/2020/NQ - ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15/05/2020.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.184.792.410	91.754.806.699
- Chi phí nhân công	70.126.752.679	67.684.585.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.811.141.631	12.800.124.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.991.183.793	224.091.816.391
- Chi phí khác bằng tiền	205.699.805.364	293.935.196.474
Cộng	685.813.675.877	690.266.528.837

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Công ty Đông Bắc	(*)	682.381.895.504	687.893.939.113
- Công ty Cảng - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	(**)	113.432.000	3.808.486.700
- Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	(***)	-	9.454.278.000
- Công ty CP Than Sông Hồng	-	-	517.142.500
Mua hàng hóa và thuê dịch vụ			
- Công ty Cảng - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	(**)	296.134.893	-
- Công ty XDCN mỏ - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	(**)	43.771.184.264	-
- Trung Tâm Giám định SP - Tổng Công ty Đông Bắc	(**)	1.651.124.353	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải trả khác</i>			
- Tổng Công ty Đông Bắc	(*)	139.647.030.009	155.387.219.942

(*) Tổng Công ty Đông Bắc là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần 397

(**) Là các đơn vị thành viên của Công ty mẹ

(***) Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc là Công ty con của Công ty mẹ

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.568.715.901	2.490.000.000
Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát, Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Cộng	2.748.715.901	2.670.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm Công ty kinh doanh chủ yếu là than (chiếm trên 90% tổng doanh thu) và địa bàn ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	552.737.644	372.107.071
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.817.767.749	82.669.499.410
Cộng	11.370.505.393	83.041.606.481
Nợ phải trả tài chính		
- Các khoản vay	-	78.700.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	231.584.843.563	185.997.146.088
- Chi phí phải trả	574.698.279	75.463.984.950
Cộng	232.159.541.842	261.539.831.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2020			
- Phải trả người bán và phải trả khác	231.584.843.563	-	231.584.843.563
- Chi phí phải trả	574.698.279	-	574.698.279
Cộng	232.159.541.842	-	232.159.541.842
Tại ngày 01/01/2020			
- Các khoản vay	78.700.000	-	78.700.000
- Phải trả người bán và phải trả khác	185.997.146.088	-	185.997.146.088
- Chi phí phải trả	67.052.075	75.396.932.875	75.463.984.950
Cộng	186.142.898.163	75.396.932.875	261.539.831.038
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2020			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	552.737.644	-	552.737.644
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	805.219.048	10.012.548.701	10.817.767.749
Cộng	1.357.956.692	10.012.548.701	11.370.505.393
Tại ngày 01/01/2020			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	372.107.071	-	372.107.071
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.563.685.591	75.105.813.819	82.669.499.410
Cộng	7.935.792.662	75.105.813.819	83.041.606.481

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2020.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.



Kiều Văn Sinh
Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Đình Thuận
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Thuận
Người lập biểu